HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39 /NQ-HĐND	*Mường Tè, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 3798/TTr-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 231/BC-HĐND ngày 18/12/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 77.750 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương được hưởng: 73.425 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh hưởng: 3.430 triệu đồng.

- Ngân sách trung ương hưởng: 895 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 919.916 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng: 73.425 triệu đồng.

- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 846.491 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 919.916 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối NSĐP là: 786.510 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 40.420 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 730.757 triệu đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 15.333 triệu đồng.

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 133.406 triệu đồng.

(Chi tiết xem tại các biểu từ 01 - 14 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện.

a) Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, chống thất thu, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển và hỗ trợ phục hồi kinh tế; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong việc chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn.

c) Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài

chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

e) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các cơ quan đảng, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025, cụ thể như sau:

- Dành 70% tăng thu ngân sách huyện so với dự toán giao năm 2024 *(không kể số thu sử dụng đất và các khoản loại trừ theo quy định)* và nguồn cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang *(nếu có)*.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(Trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)*

f) Đối với các cơ quan, đơn vị, các cơ quan đảng, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, sau khi thực hiện biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm e khoản 1 điều này, nếu không đủ nguồn, ngân sách huyện sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ T. LAI CHÂU

Vàng Văn Thắng

Biểu số 01 (Biểu 15/NĐ 31)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**793.727,000**	**1.223.462,445**	**919.916,000**	**-303.546,445**	**75,190**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**49.700,000**	**71.432,550**	**73.425,000**	**1.992,450**	**102,789**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	39.500,000	66.961,450	60.905,000	-6.056,450	90,955
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.200,000	4.471,100	12.520,000	8.048,900	280,021
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**744.027,000**	**1.022.619,870**	**846.491,000**	**-176.128,870**	**82,777**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	559.441,000	559.441,000	691.409,000	131.968,000	123,589
2	Thu bổ sung có mục tiêu	184.586,000	463.178,870	155.082,000	-308.096,870	33,482
III	**Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
IV	**Thu kết dư**	**0,000**	**0,000**	0,000	**0,000**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**129.410,025**	0,000	**-129.410,025**	0,000
VI	**Thu cấp dưới nộp lên**	**0,000**		0,000	**0,000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**793.727,000**	**1.223.462,445**	**919.916,000**	**126.189,000**	**115,898**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**641.729,000**	**701.730,670**	**786.510,000**	**144.781,000**	122,561
1	Chi đầu tư phát triển	42.713,000	42.713,000	40.420,000	-2.293,000	94,632
2	Chi thường xuyên	587.271,000	647.272,670	730.757,000	143.486,000	124,433

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Dự phòng ngân sách	11.745,000	11.745,000	15.333,000	3.588,000	130,549
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**151.998,000**	**149.911,000**	**133.406,000**	-18.592,000	87,768
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021,000	149.911,000	133.406,000	-16.615,000	88,925
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.977,000	0,000	0,000	-1.977,000	0,000
III	**Chi chuyển nguồn**	**0,000**	**248.820,775**	**0,000**	**0,000**	
C	**CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0,000**	**123.000,000**	**0,000**	**-123.000,000**	

Biểu số 02 (Biểu 16/NĐ 31)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**76.046,150**	**72.302,460**	**93.400,000**	**85.945,000**	**122,820**	**118,869**
I	**Thu nội địa**	**76.046,150**	**72.302,460**	**93.400,000**	**85.945,000**	**122,820**	**118,869**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữu vai trò chủ đạ	35,460	1,720				
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	60.118,590	59.350,200	50.000,000	50.000,000	83,169	84,246
2	Thuế thu nhập cá nhân	979,580	979,580	1.500,000	1.500,000	153,127	153,127
3	Thuế bảo vệ môi trường						
4	Lệ phí trước bạ	5.751,740	5.751,740	4.000,000	4.000,000	69,544	69,544
5	Thu phí, lệ phí	2.894,330	2.822,910	3.000,000	2.600,000	103,651	92,104
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*71,420*		*400,000*		*560,067*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*0,000*			
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*2.822,910*	*2.822,910*	*2.600,000*	*2.600,000*	*92,104*	*92,104*
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,450	3,450	5,000	5,000	144,928	144,928
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	874,760	874,760	600,000	600,000	68,590	68,590
8	Thu tiền sử dụng đất	1.087,390	869,910	15.650,000	12.520,000	1.439,226	1.439,229
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*217,480*		*3.130,000*		*1.439,213*	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	*Ngân sách huyện hưởng*	*869,910*	*869,910*	*12.520,000*	*12.520,000*	*1.439,229*	*1.439,229*
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
11	Thu khác ngân sách	3.213,460	778,280	2.995,000	2.200,000	93,202	282,675
-	*Ngân sách trung ương hưởng*	*1.987,950*		*495,000*		*24,900*	
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*447,230*		*300,000*		*67,080*	
-	*Ngân sách địa phươnghưởng*	*778,280*	*778,280*	*2.200,000*	*2.200,000*	*282,675*	*282,675*
II	**Các khoản thu huy động đóng góp**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**		

Biểu số 03 (Biểu 17/NĐ 31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**793.727,000**	**919.916,000**	**126.189,000**	**122,561**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**641.729,000**	**786.510,000**	**144.781,000**	**122,561**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**42.713,000**	**40.420,000**	**-2.293,000**	**94,632**
*	Chi đầu tư cho các dự án	42.713,000	40.420,000	-2.293,000	94,632
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	34.713,000	27.335,000	-7.378,000	78,746
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000,000	12.520,000	4.520,000	156,500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		565,000	565,000	-
II	**Chi thường xuyên**	**587.271,000**	**730.757,000**	**143.486,000**	**124,433**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.921,000	463.757,000	100.836,000	127,785
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.745,000**	**15.333,000**	**3.588,000**	**130,549**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**151.998,000**	**133.406,000**	**-18.592,000**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021,000	133.406,000	-16.615,000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.977,000		-1.977,000	

Biểu số 04 (Biểu 30/NĐ 31)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**792.915,7000**	**1.220.941,4454**	**919.090,0000**	**-301.851,4454**	**75,2772**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.888,7000	68.911,5500	72.599,0000	3.687,4500	105,3510
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	744.027,0000	1.022.619,8700	846.491,0000	-176.128,8700	82,7767
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	559.441,0000	559.441,0000	691.409,0000	131.968,0000	123,5893
-	Thu bổ sung có mục tiêu	184.586,0000	463.178,8700	155.082,0000	-308.096,8700	33,4821
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	0,0000	0,0000	0,0000		
4	Thu kết dư	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,0000	129.410,0254	0,0000	-129.410,0254	0,0000
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	
II	**Chi ngân sách**	**792.915,7000**	**1.220.941,4454**	**919.090,0002**	**126.174,3002**	**115,9127**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	703.917,2560	1.119.475,7454	771.192,0470	67.274,7910	109,5572
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	88.998,4440	78.100,0000	147.897,9532	58.899,5092	166,1804
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	87.689,8160	59.922,0000	127.013,9532	39.324,1372	144,8446
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.308,6280	18.178,0000	20.884,0000	19.575,3720	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,0000	23.365,7000	0,0000	0,0000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	**Bội thu NSĐP (Dùng để chi trả nợ gốc)**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**100.939,7440**	**166.026,6250**	**148.648,9532**	**47.709,2092**	**147,2650**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	811,3000	2.521,0000	826,0000	14,7000	101,8119
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	88.998,4440	163.505,6250	147.822,9532	58.824,5092	166,0961
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	87.689,8160	88.386,6760	126.938,9532	39.249,1372	144,7591
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.308,6280	75.118,9490	20.884,0000	19.575,3720	1.595,8699
3	Thu kết dư	11.130,0000	0,0000		-11.130,0000	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,0000	0,0000		0,0000	
II	**Chi ngân sách**	**100.939,7440**	**166.026,6250**	**148.648,9532**	**47.709,2092**	**147,2650**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	100.939,7440	166.026,6250	148.648,9532	47.709,2092	147,2650

Biểu số 05 (Biểu số 32/NĐ 31)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Bao gồm							
			1. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu phí, lệ phí	5. Thu tiền sử dụng đất	6. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	7. Thu khác ngân sách	8. Thu tại xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**826,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**97,400**	**0,000**	**0,000**	**728,600**	**0,000**
1	Thị trấn	185,000	0,000	0,000	0,000	25,000	0,000	0,000	160,000	0,000
2	Bum Nưa	46,000	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	0,000	40,000	0,000
3	Bum Tở	25,000	0,000	0,000	0,000	3,700	0,000	0,000	21,300	0,000
4	Can Hồ	37,500	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	0,000	31,500	0,000
5	Ka Lăng	122,500	0,000	0,000	0,000	9,000	0,000	0,000	113,500	0,000
6	Mù Cả	35,500	0,000	0,000	0,000	4,500	0,000	0,000	31,000	0,000
7	Mường Tè	52,500	0,000	0,000	0,000	9,500	0,000	0,000	43,000	0,000
8	Nậm Khao	40,000	0,000	0,000	0,000	3,700	0,000	0,000	36,300	0,000
9	Pa Ủ	30,500	0,000	0,000	0,000	6,500	0,000	0,000	24,000	0,000
10	Pa Vệ Sủ	55,000	0,000	0,000	0,000	5,000	0,000	0,000	50,000	0,000
11	Tá Bạ	37,500	0,000	0,000	0,000	4,000	0,000	0,000	33,500	0,000
12	Tà Tổng	39,800	0,000	0,000	0,000	4,800	0,000	0,000	35,000	0,000
13	Thu Lũm	79,200	0,000	0,000	0,000	4,700	0,000	0,000	74,500	0,000
14	Vàng San	40,000	0,000	0,000	0,000	5,000	0,000	0,000	35,000	0,000

Biểu số 06 (Biểu số 33/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**919.916,000**	**771.192,047**	**148.723,953**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**786.510,000**	**658.270,047**	**128.239,953**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**40.420,000**	**37.872,000**	**2.548,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.420,000	37.872,000	2.548,000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0,000		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0,000		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0,000		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0,000		
-	*Chi xây dựng cơ bản tập trung*	*27.335,000*	*27.335,000*	*0,000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	12.520,000	*10.537,000*	*1.983,000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	565,000	*0,000*	*565,000*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0,000		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0,000	0,000	
II	**Chi thường xuyên**	**730.757,000**	**605.765,047**	**124.991,953**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*463.757,000*	*463.757,000*	*0,000*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
III	**Dự phòng ngân sách**	**15.333,000**	**14.633,000**	**700,000**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**133.406,000**	**112.922,000**	**20.484,000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)**	**133.406,000**	**112.922,000**	**20.484,000**
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32.454,000	30.088,000	2.366,000
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.332,000	317,000	3.015,000
3	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.620,000	82.517,000	15.103,000
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0,000**	**0,000**	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**919.916,000**	**771.192,047**	**148.723,953**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**786.510,000**	**658.270,047**	**128.239,953**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0,000**	**0,000**	**0,000**

Biểu số 07 (Biểu số 34/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**919.090,000**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**147.897,953**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**658.270,047**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**37.872,000**
1	***Chi đầu tư cho các dự án***	***37.872,000***
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.728,000
-	Chi SN Thể thao	87,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.586,000
-	Chi QLHC	2.471,000
II	**Chi thường xuyên**	**605.765,047**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	463.757,000
-	Chi quốc phòng	4.228,410
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	603,000
-	Chi văn hóa thông tin	3.030,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.805,000
-	Chi thể dục thể thao	992,000
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.588,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.162,956
-	Chi bảo đảm xã hội	36.019,650
-	Chi thường xuyên khác	579,031
III	**Dự phòng ngân sách**	**14.633,000**
C	**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**112.922,000**

Biểu số 08 (Biểu Số 35/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**771.192,047**	**37.872,000**	**620.398,047**	**-**	**-**	**-**	**112.922,000**	**112.812,000**	**110,000**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**756.559,047**	**37.872,000**	**605.765,047**	**-**	**-**	**-**	**112.922,000**	**112.812,000**	**110,000**	**-**
I.1	**CẤP ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN**	**756.559,047**	**37.872,000**	**605.765,047**	**-**	**-**	**-**	**112.922,000**	**112.812,000**	**110,000**	**-**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện*	10.327,000		10.327,000				-			-
2	Phòng Tư pháp	1.184,400		1.184,400				-			-
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12.204,400		7.643,400				4.561,000	4.451,000	110,000	-
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.218,000		2.218,000				-			-
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.666,400	1.400,000	9.266,400				-			-
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	8.325,400		8.325,400				-			-
7	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	142.789,000	35.022,000	4.500,000				103.267,000	103.267,000		
8	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	36.573,900		36.573,900				-			-
9	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.687,400		1.221,400				2.466,000	2.466,000		-
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường	8.385,400	1.450,000	6.935,400				-			-
11	Phòng Nội vụ	5.009,400		5.009,400				-			-
12	Thanh tra huyện	1.481,400		1.481,400				-			-

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
13	Phòng Dân tộc	1.181,400		1.181,400				-			-
14	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.042,400		2.042,400				-			-
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.112,400		5.112,400				-			-
16	Trung tâm chính trị	1.690,400		1.690,400				-			-
17	Trung tâm GDNN - TTGDTX	5.000,400		5.000,400				-			-
18	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	5.743,400		5.743,400				-			-
19	Văn phòng Huyện ủy	13.451,016		13.451,016				-			-
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.794,440		1.794,440				-			-
21	Huyện Đoàn thanh niên	1.247,400		1.247,400				-			-
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.364,400		1.364,400				-			-
23	Hội Nông dân	1.540,400		1.540,400				-			-
24	Hội Cựu chiến binh	768,400		768,400				-			-
25	Hội Chữ thập đỏ	558,400		558,400				-			-
26	Công an huyện	565,000		565,000				-			-
27	Ban Chỉ huy quân sự	4.228,410		4.228,410				-			-
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ	4.727,000		4.727,000				-			-
29	Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội	1.530,000		1.530,000				-			
30	Liên đoàn lao động	43,000		43,000				-			
31	Trung tâm Y Tế	159,000		159,000				-			
32	Trường Mầm non Tá Bạ	7.127,252		7.127,252				-			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
33	Trường Mầm non Thu Lũm	7.294,831		7.294,831				-			
34	Trường Mầm non Vàng San	7.642,458		7.642,458				-			
35	Trường Mầm non Pa Ủ	12.909,813		12.909,813				-			
36	Trường Mầm non Mường Tè	8.858,819		8.858,819				-			
37	Trường Mầm non Mù Cả	8.954,123		8.954,123				-			
38	Trường Mầm non Ka lăng	8.366,225		8.366,225				-			
39	Trường Mầm non Can Hồ	5.488,388		5.488,388				-			
40	Trường Mầm non Nậm Khao	6.319,470		6.319,470				-			
41	Trường Mầm non Pa Vệ Sủ	10.567,324		10.567,324				-			
42	Trường Mầm non thị trấn	11.607,555		11.607,555				-			
43	Trường Mầm non Bum Nưa	6.147,675		6.147,675				-			
44	Trường Mầm non Tà Tổng	15.722,821		15.722,821				-			
45	Trường Mầm non Bum Tở	11.844,736		11.844,736				-			
46	Trường Tiểu học Mù cả	12.712,110		12.712,110				-			
47	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ	10.681,973		10.681,973				-			
48	Trường Tiểu học Pa Vệ Sủ	19.468,336		19.468,336				-			
49	Trường Tiểu học Ka lăng	12.625,772		12.625,772				-			
50	Trường Tiểu học thị trấn	13.346,710		13.346,710				-			
51	Trường Tiểu học Pa Ủ	21.854,384		21.854,384				-			
52	Trường Tiểu học Thu Lũm	10.254,966		10.254,966				-			
53	Trường THCS Thu Lũm	8.740,701		8.740,701				-			
54	Trường THCS Ka Lăng	11.559,593		11.559,593				-			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
33	Trường Mầm non Thu Lũm	7.294,831		7.294,831				-			
34	Trường Mầm non Vàng San	7.642,458		7.642,458				-			
35	Trường Mầm non Pa Ủ	12.909,813		12.909,813				-			
36	Trường Mầm non Mường Tè	8.858,819		8.858,819				-			
37	Trường Mầm non Mù Cả	8.954,123		8.954,123				-			
38	Trường Mầm non Ka lăng	8.366,225		8.366,225				-			
39	Trường Mầm non Can Hồ	5.488,388		5.488,388				-			
40	Trường Mầm non Nậm Khao	6.319,470		6.319,470				-			
41	Trường Mầm non Pa Vệ Sủ	10.567,324		10.567,324				-			
42	Trường Mầm non thị trấn	11.607,555		11.607,555				-			
43	Trường Mầm non Bum Nưa	6.147,675		6.147,675				-			
44	Trường Mầm non Tà Tổng	15.722,821		15.722,821				-			
45	Trường Mầm non Bum Tở	11.844,736		11.844,736				-			
46	Trường Tiểu học Mù cả	12.712,110		12.712,110				-			
47	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ	10.681,973		10.681,973				-			
48	Trường Tiểu học Pa Vệ Sủ	19.468,336		19.468,336				-			
49	Trường Tiểu học Ka lăng	12.625,772		12.625,772				-			
50	Trường Tiểu học thị trấn	13.346,710		13.346,710				-			
51	Trường Tiểu học Pa Ủ	21.854,384		21.854,384				-			
52	Trường Tiểu học Thu Lũm	10.254,966		10.254,966				-			
53	Trường THCS Thu Lũm	8.740,701		8.740,701				-			
54	Trường THCS Ka Lăng	11.559,593		11.559,593				-			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
55	Trường THCS Mù Cả	8.984,888		8.984,888				-			
56	Trường THCS xã Mường Tè	4.553,454		4.553,454				-			
57	Trường THCS thị trấn	7.148,890		7.148,890				-			
58	Trường THCS Pa ủ	12.709,284		12.709,284				-			
59	Trường THCS Pa Vệ Sủ	11.476,981		11.476,981				-			
60	Trường TH&THCS Can hồ	15.308,800		15.308,800				-			
61	Trường TH&THCS Nậm Ngà	22.991,207		22.991,207				-			
62	Trường TH&THCS Vàng San	22.245,617		22.245,617				-			
63	Trường TH&THCS Bum Nưa	12.799,798		12.799,798				-			
64	Trường TH&THCS Tá Bạ	17.739,585		17.739,585				-			
65	Trường TH&THCS Bum Tở	22.190,574		22.190,574				-			
66	Trường TH&THCS Tà Tổng	20.470,152		20.470,152				-			
67	Trường TH&THCS Nậm Khao	15.625,877		15.625,877				-			
68	Lệnh chi MTLP	2.082,000		2.082,000				-			
34	Kinh phí chưa phân bổ	14.536,538		11.908,538				2.628,000	2.628,000		
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**14.633,000**	-	**14.633,000**	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự phòng ngân sách huyện	14.633,000		14.633,000							

Ghi chú: (*) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu là 1.799 triệu đồng (bao gồm: Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND; 2 kỳ họp HĐND huyện; 03 kỳ họp chuyên đề HĐND huyện; kỳ họp trao đổi kinh nghiệm 2 cấp huyện - xã; giám sát, tiếp xúc cử tri và một số hoạt động khác)

Biểu số 09 (Biểu 36/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**172.283**	**14.982**	**0**	**0**	**4.738**	**0**	**525**	**0**	**146.732**	**66.481**	**30.460**	**2.678**	**2.628**
I	**Vốn cân đối ngân sách**	**40.420**	**6.728**	**0**	**0**	**670**	**0**	**87**	**0**	**30.464**	**10.208**	**0**	**2.471**	**0**
1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	35.022	6.728					87		25.736	*8.895*		2.471	
2	Phòng Kinh tế & Hạ Tầng	1.400								1.400				
3	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1.450								1.450				
4	UBND xã Mường Tè	670				670								
5	UBND xã Can Hồ	1.878								1.878	1.313			
II	**Vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình MTQG**	**131.863**	**8.254**	**-**	**-**	**4.068**	**-**	**438**	**-**	**116.268**	**56.273**	**30.460**	**207**	**2.628**
1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	104.166	8.254							95.705	*44.665*	*30.460*	207	
2	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.466				2.466								
3	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	4.451								4.451				
4	UBND xã Bum Nưa	1.833						219		1.614	*1.614*			
5	UBND xã Vàng San	4.910								4.910	*4.910*			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
6	UBND xã Pa Vệ Sủ	508				508								
8	UBND xã Bum Tở	1.745								1.745	1.745			
9	UBND xã Mường Tè	2.178								2.178	1.740			
10	UBND xã Pa Ủ	321								321	321			
13	UBND xã Thu Lũm	1.043				332		219		492	492			
14	UBND xã Nậm Khao	4.852								4.852	786			
16	UBND xã Tà Tổng	762				762								
17	Kinh phí chưa phân bổ	2.628												2.628

Biểu số 10 (Biểu số 37/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**620.398,047**	**463.757,000**	**0,000**	**4.228,410**	**603,000**	**0,000**	**3.030,000**	**2.805,000**	**992,000**	**3.000,000**	**42.588,000**	***0,000***	***8.452,400***	**48.169,956**	**36.019,650**	**15.205,031**
1	Văn phòng HĐND&UBND	10.327,000							70,000			330,000			9.927,000		
2	Phòng Tư pháp	1.184,400													1.184,400		
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.643,400						150,000				5.810,000		*4.500,000*	1.683,400		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.218,000													2.218,000		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	9.266,400										7.591,000			1.675,400		
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	8.325,400	6.130,000									200,000			1.995,400		
7	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	4.500,000								200,000		4.300,000					
8	Phòng Lao động TB&XH	36.573,900	456,000									50,000			1.610,900	34.457,000	
9	Phòng Văn hóa & Thông tin	1.221,400						150,000				35,000			1.036,400		
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.935,400									3.000,000	3.083,000			852,400		
11	Phòng Nội vụ	5.009,400	2.006,000												3.003,400		
12	Thanh tra	1.481,400													1.481,400		
13	Phòng dân tộc	1.181,400													1.181,400		
14	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.042,400										2.042,400					
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.112,400										5.112,400		*3.952,400*			
16	Trung tâm chính trị	1.690,400	1.690,400														
17	Trung tâm GDNN-TTGDTX	5.000,400	5.000,400														
18	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	5.743,400						2.494,000	2.500,400	749,000							
19	Văn phòng Huyện ủy	13.451,016										349,000			13.102,016		
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN	1.794,440										20,000			1.774,440		
21	Huyện Đoàn thanh niên	1.247,400													1.247,400		
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.364,400													1.364,400		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
23	Hội Nông dân	1.540,400										35,000			1.505,400		
24	Hội Cựu chiến binh	768,400													768,400		
25	Hội Chữ thập đỏ	558,400													558,400		
26	Công an huyện	565,000				565,000											
27	Ban Chỉ huy quân sự	4.228,410			4.228,410												
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ	4.727,000										4.727,000					
29	Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội	1.530,000										1.530,000					
30	Liên đoàn lao động huyện	43,000															43,000
31	Trung tâm Y tế	159,000													0,000		159,000
32	Trường Mầm non Tá Bạ	7.127,252	7.127,252												0,000		
33	Trường Mầm non Thu Lũm	7.294,831	7.294,831												0,000		
34	Trường Mầm non Vàng San	7.642,458	7.642,458												0,000		
35	Trường Mầm non Pa Ủ	12.909,813	12.909,813												0,000		
36	Trường Mầm non Mường Tè	8.858,819	8.858,819												0,000		
37	Trường Mầm non Mù Cả	8.954,123	8.954,123												0,000		
38	Trường Mầm non Ka lăng	8.366,225	8.366,225												0,000		
39	Trường Mầm non Can Hồ	5.488,388	5.488,388												0,000		
40	Trường Mầm non Nậm Khao	6.319,470	6.319,470												0,000		
41	Trường Mầm non Pa Vệ Sủ	10.567,324	10.567,324												0,000		
42	Trường Mầm non thị trấn	11.607,555	11.607,555												0,000		
43	Trường Mầm non Bum Nưa	6.147,675	6.147,675												0,000		
44	Trường Mầm non Tà Tổng	15.722,821	15.722,821												0,000		
45	Trường Mầm non Bum Tở	11.844,736	11.844,736												0,000		
46	Trường Tiểu học Mù cả	12.712,110	12.712,110												0,000		
47	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ	10.681,973	10.681,973												0,000		

STT	Tên Đơn vị /Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN				
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
10	UBND xã Tá Bạ	-	-	-	-					-					-				
11	UBND xã Thu Lũm	1.521	1.043	478	703	225		478		818	818				-				
12	UBND xã Nậm Khao	4.852	4.852	-	786	786				-					4.066	4.066			
13	UBND xã Mù Cả	-	-	-	-					-					-				
14	UBND xã Tà Tổng	762	762	-	-					-					762	762			

Biểu số 11 (Biểu 38/NĐ31)

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 392/NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị /Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN				
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số	**133.406**	**131.863**	**1.543**	**3.332**	**1.789**	**-**	**1.543**	**-**	**32.454**	**32.454**	**-**	**-**	**-**	**97.620**	**97.620**	**-**	**-**	**-**
I	**Cấp huyện**	**112.922**	**112.812**	**110**	**317**	**207**	**-**	**110**	**-**	**30.088**	**30.088**	**-**	**-**	**-**	**82.517**	**82.517**	**-**	**-**	**-**
1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	103.267	103.267	-	207	207				30.088	30.088				72.972	72.972			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.561	4.451	110	110			110		-					4.451	4.451			
3	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.466	2.466	-	-					-					2.466	2.466			
4	Kinh phí chưa phân bổ	2.628	2.628	-	-					-					2.628	2.628			
II	**Cấp xã**	**20.484**	**19.051**	**1.433**	**3.015**	**1.582**	**-**	**1.433**	**-**	**2.366**	**2.366**	**-**	**-**	**-**	**15.103**	**15.103**	**-**	**-**	**-**
1	UBND thị trấn	-	-	-	-	-				-	-				-				
2	UBND xã Bum Nưa	2.311	1.833	478	478			478		564	564				1.269	1.269			
3	UBND xã Vàng San	4.910	4.910	-	-					-					4.910	4.910			
4	UBND xã Pa Vệ Sủ	508	508	-	-					-					508	508			
5	UBND xã Can Hồ	-	-	-	-					-					-				
6	UBND xã Bum Tở	1.745	1.745	-	-					-					1.745	1.745			
7	UBND xã Mường Tè	3.554	3.077	477	1.048	571		477		984	984				1.522	1.522			
8	UBND xã Pa Ủ	321	321	-	-					-					321	321			
9	UBND xã Ka Lăng	-	-	-	-					-					-				

STT	Tên Đơn vị /Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN				
			Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
10	UBND xã Tá Bạ	-	-	-	-					-					-				
11	UBND xã Thu Lũm	1.521	1.043	478	703	225		478		818	818				-				
12	UBND xã Nậm Khao	4.852	4.852	-	786	786				-					4.066	4.066			
13	UBND xã Mù Cả	-	-	-	-					-					-				
14	UBND xã Tà Tổng	762	762	-	-					-					762	762			

Biểu số 12 (Biểu số 39/NĐ 31)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Tổng chi ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG SỐ	**826,000**	**826,000**	**826,000**	**0,000**	**147.897,953**	**148.723,953**
1	Thị trấn Mường Tè	185,000	185,000	185,000	0,000	8.598,827	8.783,827
2	Xã Bum Nưa	46,000	46,000	46,000	0,000	9.447,684	9.493,684
3	Xã Bum Tở	25,000	25,000	25,000	0,000	9.345,996	9.370,996
4	Xã Can Hồ	37,500	37,500	37,500	0,000	9.787,990	9.825,490
5	Xã Ka Lăng	122,500	122,500	122,500	0,000	11.041,476	11.163,976
6	Xã Mù Cả	35,500	35,500	35,500	0,000	10.173,671	10.209,171
7	Xã Mường Tè	52,500	52,500	52,500	0,000	11.590,309	11.642,809
8	Xã Nậm Khao	40,000	40,000	40,000	0,000	11.498,940	11.538,940
9	Xã Pa Ủ	30,500	30,500	30,500	0,000	11.039,180	11.069,680
10	Xã Pa Vệ Sủ	55,000	55,000	55,000	0,000	11.537,240	11.592,240
11	Xã Tá Bạ	37,500	37,500	37,500	0,000	9.604,848	9.642,348
12	Xã Tà Tổng	39,800	39,800	39,800	0,000	10.715,436	10.755,236
13	Xã Thu Lũm	79,200	79,200	79,200	0,000	11.408,958	11.488,158
14	Xã Vàng San	40,000	40,000	40,000	0,000	12.107,399	12.147,399

Biểu số 13 (Biểu số 41/NĐ 31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi nguồn thu xổ số kiến thiến	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
A	*B*	*1=2+9*	*2=3+6+8*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**148.723,953**	**127.839,953**	**2.548,000**	**565,000**	**1.983,000**	**124.591,953**	**0,000**	**700,000**	**20.884,000**	**400,000**	**20.484,000**
1	Thị trấn Mường Tè	8.783,827	8.683,827	0,000			8.633,827		50,000	100,000	100,000	0,000
2	Xã Bum Nưa	9.493,684	7.182,684	0,000			7.132,684		50,000	2.311,000	0,000	2.311,000
3	Xã Bum Tở	9.414,516	7.669,516	0,000			7.619,516		50,000	1.745,000	0,000	1.745,000
4	Xã Can Hồ	9.836,712	9.736,712	1.878,000	565,000	1.313,000	7.808,712		50,000	100,000	100,000	0,000
5	Xã Ka Lăng	11.124,902	11.024,902	0,000			10.974,902		50,000	100,000	100,000	0,000
6	Xã Mù Cả	10.175,945	10.075,945	0,000			10.025,945		50,000	100,000	100,000	0,000
7	Xã Mường Tè	11.605,131	8.051,131	670,000		670,000	7.331,131		50,000	3.554,000	0,000	3.554,000
8	Xã Nậm Khao	11.549,942	6.697,942	0,000			6.647,942		50,000	4.852,000	0,000	4.852,000
9	Xã Pa Ủ	11.069,684	10.748,684	0,000			10.698,684		50,000	321,000		321,000
10	Xã Pa Vệ Sủ	11.614,472	11.106,472	0,000			11.056,472		50,000	508,000	0,000	508,000
11	Xã Tá Bạ	9.681,424	9.681,424	0,000			9.631,424		50,000	0,000	0,000	0,000
12	Xã Tà Tổng	10.756,876	9.994,876	0,000			9.944,876		50,000	762,000	0,000	762,000
13	Xã Thu Lũm	11.469,438	9.948,438	0,000			9.898,438		50,000	1.521,000	0,000	1.521,000
14	Xã Vàng San	12.147,401	7.237,401	0,000			7.187,401		50,000	4.910,000		4.910,000

Biểu số 14 (Biểu số 46/NĐ 31)

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn											
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
	Tổng số					**559.549**	**360.708**	**129.780**	**239.919**	**150.271**	**89.648**	**253.260**	**211.088**	**59.644**	**172.283**	**131.863**	**40.420,000**	
A	**Nguồn ngân sách địa phương**					**146.066**	**-**	**108.096**	**89.648**	**-**	**89.648**	**42.172**	**-**	**59.644**	**40.420**	**-**	**40.420,000**	
I	**Cân đối ngân sách huyện**					**111.046**	**-**	**76.232**	**72.176**	**-**	**72.176**	**42.172**	**-**	**42.172**	**27.335**	**-**	**27.335,000**	
1	**Dự kiến bố trí cho các dự án đã quyết toán**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.657**	**-**	**2.657,000**	
1.1	Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Pê 1 , 2 Xã Tà Bạ, huyện Mường Tè (GĐ II)	H. Mường Tè		2017-2018											880		879,600	
1.2	Phụ trợ trường Tiểu học xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ		2016-2017											231		230,800	
1.3	Nhà bán trú học sinh trường PTDT bán trú Tà Tổng (Điểm Cao Chải) xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng		2020											225		225,000	
1.4	Đường giao thông nông thôn bản Ka Lăng - Là Si, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Các xã: Ka Lăng, Thu Lũm		2021											455		454,700	
1.5	Hạ tầng xắp xếp dân cư Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ		2019-2020											391		390,900	
1.6	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Xã Bum Nưa		2023											476		476,000	
2	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023**					**6.950**	**-**	**6.950**	**6.875**	**-**	**6.875**	**6.628**	**-**	**6.628**	**173**	**-**	**173**	
-	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GĐII)	Thị trấn		2022	2224-15/12/2021	6.950		6.950	6.875		6.875	6.628		6.628	173		173,000	
3	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**					**30.476**	**-**	**29.122**	**26.117**	**-**	**26.117**	**23.693**	**-**	**23.693**	**5.296**	**-**	**5.296**	
3.1	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn		2022-2024	2207-10/12/2021	20.000		20.000	19.800		19.800	18.500		18.500	1.500		1.500,00	
3.2	San gạt mặt bằng, cấp nước sinh hoạt điểm sắp xếp dân cư Nậm Suống, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San		2022-2024	2110-07/10/2022	5.000		5.000	4.670		4.670	3.800		3.800	1.071		1.071,00	
3.3	Hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non + tiểu học Khoang Thèn, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ		2023-2024	2297-10/8/2022	800		800	797		797	580		580	216		216,00	
3.4	Bổ sung các hạng mục trường mầm non Bum Tở, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở		2023-2024	2029-22/9/2022	850		850	850		850	813		813	37		37,00	
3.5	Hạng mục phụ trợ Huyện ủy, HĐND - UBND huyện Mường Tè	Thị trấn		2023-2025	2822-30/11/2023	1.600		1.100							1.100		1.100,00	
3.6	Lắp đặt thiết bị phòng họp trực tuyến Huyện ủy, phòng họp trụ sở HĐND - UBND huyện Mường Tè	Thị trấn		2023-2025	2814A-29/11/2023	1.076		722							722		722,00	
3.7	Hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Pa Vệ Sủ huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ		2023-2025	2821-30/11/2023	1.150		650							650		650,00	
4	**Các dự án khởi công mới năm 2024**					**14.500**	**-**	**10.000**	**3.327**	**-**	**3.327**	**2.151**	**-**	**2.151**	**8.414**	**-**	**8.414**	
4.1	Kè chống sạt lở + cầu điểm sắp xếp dân cư bản Mù Su xã Mù Cả, huyện Mường Tè	Xã Mù Cả		2024-2026	2570-30/10/2023	7.000		5000	325		325	1000		1000	4.000		4.000,00	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
4.2	Nâng cấp trường tiểu học thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn		2024-2026	577-20/02/2024	7.500		5000	3002		3002	1151		1151	4.414		4.414,00	
5	**Các dự án khởi công mới năm 2025**					**2.780**	-	**2.780**	-	-	-	-	-	-	**1.400**	-	**1.400**	
5.1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Tè	H. Mường Tè		2026-2026	30/NQ-HĐND 16/10/2024	2.300		2.300							1.000		1.000,0	
5.2	Quy hoạch chi tiết nghĩa trang Nhân dân thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở		2025	20/NQ-HĐND 24/07/2024	480		480							400		400,0	
6	***Lồng ghép thực hiện các chương trình MTQG***					***56.340***	-	***27.380***	***35.858***	-	***35.858***	***9.700***	-	***9.700***	***9.395***	-	***9.395***	
	Chương trình MTQG giảm nghèo					*27.500*	-	*5.350*	*26.108*	-	*26.108*	*4.200*	-	*4.200*	*955*	-	*955*	
6.1	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm	Xã Thu Lũm		2022-2024	2026-22/9/2022	6.000		1.800	5542.159		5.542	1500		1500	298		298,000	
6.2	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	Xã Thu Lũm		2022-2024	2025-22/9/2022	4.000		500	3202.893		3.203	400		400	98		98,000	
6.3	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	H. Mường Tè		2022-2024	2036-26/9/2022	6.000		1.000	5957,36		5.957	800		800	157		157,000	
6.4	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	H. Mường Tè		2022-2024	2037-26/9/2022	7.000		700	6906,239		6.906	500		500	88		88,000	
6.5	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè	Xã Mường Tè		2022-2024	1686-05/8/2022	4.500		1.350	4498,998		4.499	1000		1000	314		314,000	
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					*28.840*	-	*22.030*	*9.750*	-	*9.750*	*5.500*	-	*5.500*	*8.440*	-	*8.440*	
6.6	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ		2022-2024	1695-08/8/2022	8.340		4.430	7300		7.300	3500		3500	840		840	
6.7	Đường giao thông bản Pa Thẳng - bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm		2023-2025	397-29/3/2023	20.500		17.600	2450		2.450	2000		2000	7.600		7.600	
II	**Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**					**35.020**	-	**31.864**	**17.472**	-	**17.472**	-	-	**17.472**	**12.520**	-	**12.520**	
1	**Kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và kiểm kê đất đai**														**1.450**		**1.450**	
2	**Chi đầu tư hạ tầng các khu, điểm quy hoạch bán đấu giá quyền SDĐ**					**28.000**	-	**27.483**	**11.987**	-	**11.987**	-	-	**11.987**	**9.000**	-	**9.000**	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023					***28.000***	-	***27.483***	***11.987***	-	***11.987***	-	-	***11.987***	***9.000***	-	***9.000***	
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn		2022	628-02/4/2021	28.000		27.483	11987		11.987			11.987	9.000		9.000	
3	**Chi đầu tư chương trình xây dựng nông thôn mới**					**7.020**	-	**4.381**	**5.485**	-	**5.485**	-	-	**5.485**	**2.070**	-	**2.070**	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					***7.020***	-	***4.381***	***5.485***	-	***5.485***	-	-	***5.485***	***2.070***	-	***2.070***	
-	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ		2022-2024	1993-19/9/2022	3.000		2.211	2995		2.995			2.995	87		87	
-	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Xã Can Hồ		2022-2024	277-29/9/2022	2.500		1.500	2490		2.490			2.490	1.313		1.313	
-	Hạng mục nhà vệ sinh, nhà văn hóa xã Mường Tè huyện Mường Tè	Xã Mường Tè		2023-2025	2824-30/11/2023	320		270	0						270		270	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Hỗ trợ Nhà văn hóa, công trình phụ trợ bản Bó, xã Mường Tè	Xã Mường Tè				1.200		400	0						400		400	
III	**Vốn đầu tư từ nguồn sổ xổ kiến thiết**				0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**565**	-	**565**	0
-	Bố trí để thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (xã Can Hồ)														565		**565**	
B	**Nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình MTQG (theo phương án phân bổ của tỉnh)**					**413.483**	**360.708**	**21.684**	**150.271**	**150.271**	-	**211.088**	**211.088**	-	**131.863**	**131.863**	-	
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm**					**5.640**	**5.456**	**85**	**3.468**	**3.468**	-	**2.972**	**2.972**	-	**1.789**	**1.789**	-	
1	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**					**4.790**	**4.670**	**85**	**3.468**	**3.468**	-	**2.972**	**2.972**	-	**1.003**	**1.003**	-	
1.1	Đường giao ra khu sản xuất bản Giẳng xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2,3 km	2023-2025	341-29/11/2022	1.620	1.570	30	800	800		999	999		571	571		
1.2	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	03 NVH	2023-2025	180B-25/11/2022	670	620	35	358	358		395	395		225	225		
1.3	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	Sửa chữa trụ sở, NVH	2023-2025	2623-28/11/2022	2.500	2.480	20	2.309	2.309		1.578	1.578		207	207		
2	**Các dự ánkhởi công mới năm 2025**					**850**	**786**	-	-	-	-	-	-	-	**786**	**786**	-	
-	Tu sửa nước sinh hoạt bản Nậm Phin xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	89	2024-2025	518-29/10/2024	850	786		-			-	-		786	786		
II	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**					**186.641**	**151.791**	**3.999**	**91.394**	**91.394**	-	**119.336**	**119.336**	-	**32.454**	**32.454**	-	
1	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**					**139.491**	**135.462**	**3.999**	**90.403**	**90.403**	-	**118.464**	**118.464**	-	**16.997**	**16.997**	-	
1.1	Nâng cấp đường giao thông Lò Mé, Lé Giẳng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tà Pạ	Xã Tà Ba	18 km	2022-2024	1717-12/8/2022; 597-29/11/2022	20.000	20.000		19.770	19.770		18.500	18.500		1.500	1.500		
1.2	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cả (Mò Su); Tà Pạ (Là Si; Vạ Pù)	Các xã: Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Mù Cả, Tà Ba	343 hộ	2022-2024	1684-05/8/2022; 155-09/11/2022	35.000	35.000		28.100	28.100		31.165	31.165		3.835	3.835		
1.3	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phin, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Các xã: Pa Ủ, Nậm Khao	11,4 km	2022-2024	1718-12/8/2022; 595-29/11/2022	35.000	35.000		4.961	4.961		28.319	28.319		6.681	6.681		
1.4	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phin, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Các xã: Thu Lũm, Can Hồ, Pa Ủ	290 hộ	2022-2024	1683-05/8/2022; 387-07/10/2022	24.841	21.342	3.499	18.600	18.600		19.003	19.003		2.339	2.339		
1.5	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	Xã Thu Lũm	05 P.học, 04 P.CV, PT	2022-2024	2025-22/9/2022	4.000	3.500	500	2.203	2.203		3.116	3.116		383	383		
1.6	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	0,9 ha	2022-2024	126-26/9/2022	2.000	2.000		1.967	1.967		1.781	1.781		219	219		
1.7	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	Xã Mường Tè	515 hộ, CT công cộng	2022-2024	256-28/9/2022	4.000	4.000		3.666	3.666		3.562	3.562		438	438		
1.8	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	Bổ sung các HM	2022-2024	153-26/9/2022	2.000	2.000		1.997	1.997		1.781	1.781		219	219		
1.9	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Xã Bum Nưa	2,25 km	2022-2024	126a-26/9/2022	3.150	3.150		3.123	3.123		2.805	2.805		345	345		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn											
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1.10	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hăn, Nậm Cùm xã Mường Tè	Xã Mường Tè	5,7 km	2022-2024	255-28/9/2022	5.000	4.980		1.802	1.802		4.434	4.434		546	546		
1.11	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	3 km	2022-2024	155-29/9/2022	4.500	4.490		4.214	4.214		3.998	3.998		492	492		
2	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**					**1.000**	**979**	**-**	**991**	**991**	**-**	**872**	**872**	**-**	**107**	**107**	**-**	
-	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	01 NVH	2023-2024	180C-25/11/2022	1.000	979		991	991		872	872		107	107		
3	**Các dự án khởi công mới năm 2025**					**46.150**	**15.350**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.350**	**15.350**	**-**	
3.1	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Thu Lũm (bản Pa Thẳng, bản Thu Lũm 1)	Xã Thu Lũm	155 hộ	2024-2025	3579-30/10/2024	15.000	5.000		-			-			5.000	5.000		
3.2	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Bum Nưa (bản Phiêng Kham, Na Hè)	Xã Bum Nưa	379 hộ	2024-2025	3580-30/10/2024	15.000	5.000		-			-			5.000	5.000		
3.3	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản xã Mường Tè (các bản: Pắc Ma, Nậm Hăn, bản Giẳng)	Xã Mường Tè	304 hộ	2024-2025	3580-30/10/2024	12.000	4.000		-			-			4.000	4.000		
3.4	Thủy lợi Na Hẩn Luông xã Mường Tè	Xã Mường Tè	5,5 ha	2024-2025	3582-30/10/2024	4.150	1.350		-			-			1.350	1.350		
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**					**221.202**	**203.461**	**17.600**	**55.409**	**55.409**	**-**	**88.780**	**88.780**	**-**	**97.620**	**97.620**	**-**	
I	**Dự án 1**					**3.690**	**3.690**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.062**	**1.062**	**-**	**2.628**	**2.628**	**-**	
1	***Các dự án khởi công mới năm 2024***					***3.690***	***3.690***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.062***	***1.062***	**-**	***2.628***	***2.628***	**-**	
1.1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	H. Mường Tè				440	440					200	200		240	240		
1.2	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	H. Mường Tè				1.720	1.720					720	720		1.000	1.000		
-	*Xã Thu Lũm*																	
-	*Xã Bum Nưa*																	
-	*Xã Nậm Khao*																	
1.3	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất	H. Mường Tè				1.530	1.530					142	142		1.388	1.388		
II	**Nội dung số 02, tiểu dự án 2, dự án 3**					14.030	**14.030**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**4.451**	**4.451**	**-**	
-	Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Mường Tè					14.030	14.030								4.451	4.451		
III	**Tiểu dự án 1. Dự án 4**					**150.148**	**132.548**	**17.600**	**46.041**	**46.041**	**-**	**68.756**	**68.756**	**-**	**57.788**	**57.788**	**-**	
1	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**					96.140	**78.540**	**17.600**	**46.041**	**46.041**		**68.756**	**68.756**	**-**	**9.708**	**9.708**	**-**	
1.1	Chợ xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng	1,0 ha	2023-2025	2629-30/11/2022	3.000	3.000		2.948	2.948		2.518	2.518		406	406		
1.2	Cứng hóa đường từ các bản Sin Chải A + B, Chà Gà đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	17,6 km	2023-2025	2616-28/11/2022; 81-10/4/2023	26.330	26.330		12.500	12.500		22.101	22.101		4.229	4.229		
1.3	Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	9,4 km	2023-2025	2617-28/11/2022	14.000	14.000		7.560	7.560		11.752	11.752		2.248	2.248		
1.4	Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thẳng - TT xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	19 km	2023-2025	2618-28/11/2022	28.310	28.310		19.308	19.308		26.593	26.593		1.717	1.717		
1.5	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Xà Hồ, Ú Ma) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	1,96 km	2023-2024	242-26/11/2022	2.000	2.000		1.850	1.850		1.679	1.679		321	321		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1.6	Đường giao thông nội bản các bản (Phìn Khó, Tà Phìn, Đầu Nậm Xá, Huổi Han) xã Bum Tở	Xã Bum Tở	3,0 km	2023-2024	572a-28/11/2022	2.000	2.000		1.875	1.875		1.679	1.579		321	321		
1.7	Đường giao thông bản Pa Thẳng - bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	19 km	2023-2025	397-29/3/2023	20.500	2.900	17.600	-			2.434	2.434		466	466		
2	**Các dự án khởi công mới năm 2025**					**54.008**	**54.008**	-	-	-	-	-	-	-	**48.080**	**48.080**	-	-
2.1	Đường giao thông Nậm Lần - bản Nhù Cá, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng	5 km	2024-2025	2320-24/7/2024	3.500	3.500		-			-			3.116	3.116		
2.2	Thủy lợi Khò Ma, bản Tù Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng	14 ha	2024-2025	3583-30/10/2024	5.738	5.738		-			-			5.108	5.108		
2.3	Thủy lợi Cà Xù Lò Cà, bản Là Pê, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Xã Tá Bạ	15 ha	2024-2025	3585-30/10/2024	3.400	3.400		-			-			3.027	3.027		
2.4	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Xã Tá Bạ	35 ha	2024-2025	3584-30/10/2024	5.300	5.300		-			-			4.718	4.718		
2.5	Thủy lợi Bãi Danh, bản Ngà Chồ, xã Tà Tổng, huyện Mường tè	Xã Tà Tổng	15 ha	2024-2025	3586-30/10/2024	4.200	4.200		-			-			3.739	3.739		
2.6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	35 ha	2024-2025	3587-30/10/2024	5.300	5.300		-			-			4.718	4.718		
2.7	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Phìn Khò xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	2 km	2024-2025	718-30/10/2024	1.600	1.600		-			-			1.424	1.424		
2.8	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Nà Phây, Vàng San, Pắc Pạ) xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	3 km	2024-2025	441B-05/11/2025	2.400	2.400		-			-			2.137	2.137		
2.9	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Pắc Ma, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Mường Tè	1 km	2024-2025	444-29/10/2024	700	700		-			-			623	623		
2.10	Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Xã Tá Bạ	14 km	2024-2025	2261-17/7/2024	20.860	20.860		-			-			18.571	18.571		
2.11	Thủy lợi Nậm Pặm bản Pắc Ma xã Mường Tè	Xã Mường Tè	4 ha	2024-2025	3588-30/10/2024	1.010	1.010		-			-			899	899		
IV	**Tiểu dự án 1. Dự án 5**					**7.950**	**7.884**	-	**4.997**	**4.997**	-	**3.100**	**3.100**	-	**4.783**	**4.783**	-	
3	**Các dự án khởi công mới năm 2024**					**7.950**	**7.884**	-	**4.997**	**4.997**	-	**3.100**	**3.100**	-	**4.783**	**4.783**	-	
3.1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	01 Nhà bếp, nhà ăn; 04 Phòng công vụ giáo viên	2024-2025	2572-30/10/2023	2.150	2.134		1.617	1.617		680	680		1.454	1.454		
3.2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Can Hồ, xã Can Hồ huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	01 Nhà bếp, nhà ăn; 01 Nhà VS, nước sạch và CTPT khác;	2024-2025	2571-30/10/2023	1.900	1.883		1.405	1.405		600	600		1.283	1.283		
3.3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Mù Cả	Xã Mù Cả	04 Phòng CVGV; 01 CTPT khác; 01 Nhà bếp, nhà ăn; 02 Phòng học	2024-2025	3093-29/12/2023	3.900	3.867		1.975	1.975		1.820	1.820		2.046	2.046		
V	**Dự án 6**					***9.690***	***9.615***	-	-	-	-	***5.724***	***5.724***	-	***3.736***	***3.736***	-	
*	**Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số**					**8.190**	**8.190**	-	-	-	-	**5.724**	**5.724**	-	**2.466**	**2.466**	-	
-	Dân tộc Si La (Bản Seo Hai, xã Can Hồ, huyện Mường Tè)	Xã Can Hồ				8.190	8.190					5.724	5.724		2.466	2.466		
4	**Các dự án khởi công mới năm 2025**					**1.500**	**1.425**	-	-	-	-	-	-	-	**1.270**	**1.270**	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/11/2024			Lũy kế đã bố trí vốn đến 31/11/2024			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn											
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
4.1	Nhà văn hóa Bản U Na, xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 NVH	2025	653-30/10/2024	300	285		-			-			254	254		
4.2	Nhà văn hóa Bản A Mé, xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 NVH	2025	651-30/10/2024	300	285		-			-			254	254		
4.3	Nhà văn hóa Bản Tia Ma Mù, xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 NVH	2025	652-30/10/2024	300	285		-			-			254	254		
4.4	Nhà văn hóa Bản Sín Chải C, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2025	396B-18/10/2024	300	285		-			-			254	254		
4.5	Nhà văn hóa Bản Chá Gà, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2025	396C-18/10/2024	300	285		-			-			254	254		
VI	**Dự án 9**					**35.694**	**35.694**	**-**	**4.371**	**4.371**	**-**	**10.138**	**10.138**	**-**	**24.234**	**24.234**		
1	**Các dự án khởi công mới năm 2024**					**23.650**	**23.650**	**-**	**4.371**	**4.371**	**-**	**10.138**	**10.138**	**-**	**13.511**	**13.511**		
1.1	Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Hạ A bản Nậm Hạ + Si Thâu Chải, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	25 ha	2024-2025	2922-22/12/2023	5.300	5.300		1.279	1.279		2.404	2.404		2.896	2.896		
1.2	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Lẳng Phiu, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	25 ha	2024-2025	2569-30/12/2023	4.000	4.000		476	476		1.512	1.512		2.488	2.488		
1.3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Lẳng Phiếu + Xám Láng xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	2,2 km	2024-2025	09-09/01/2024	2.100	2.100		210	210		794	794		1.306	1.306		
1.4	Phụ trợ điểm trường Tiểu học, Mầm non bản Nậm Suống, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Nhà bếp ăn, sân cổng tường rào	2024-2025	3094-29/12/2023	1.100	1.100		268	268		416	416		684	684		
1.5	Nâng cấp đường giao thông đến bản Nậm Suống + Nậm Sẻ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	6,2 km	2024-2025	114-18/01/2024	5.300	5.300		1.855	1.855		2.003	2.003		3.297	3.297		
1.6	Đường ra khu sản xuất bản Seo Hai, Si Thâu Chải xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,5 km, bến đỏ	2024-2025	30-11/01/2024	5.850	5.850		283	283		3.009	3.009		2.840	2.840		
2	**Các dự án khởi công mới năm 2025**					12.044	**12.044**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**10.723**	**10.723**	**-**	
2.1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Xuống + Nậm Sẻ xã Vàng San	Xã Vàng San	1,7 km	2024-2025	441A-05/11/2024	1.615	1.615		-			-			1.438	1.438		
2.2	Đường giao thông nội bản Nậm Cùm xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	1,5 km	2024-2025	262-05/11/2024	1.425	1.425		-			-			1.269	1.269		
2.3	Nâng cấp thủy lợi Xám Láng	Xã Nậm Khao	5,5 ha	2024-2025	3589-30/10/2024	880	880		-			-			783	783		
2.4	Sửa chữa, nâng cấp TL đầu bản Nậm Xuống	Xã Vàng San	4,57 ha	2024-2025	3590-30/10/2024	824	824		-			-			734	734		
2.5	Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ các trường tại các bản Nậm Suống, Nậm Sẻ, Huổi Cuống xã Vàng San, bản Nậm Cùm xã Bum Nưa, bản A Mại xã Pa Vệ Sủ, Lẳng Phiếu, Xám Láng xã Nậm Khao, Seo Hai, Si Thâu Chải xã Can Hồ	H.Mường Tè	Phụ trợ	2024-2025	3616-16/11/2024	2.700	2.700		-			-			2.404	2.404		
2.6	Đường giao thông ra khu sản xuất bản San Sui, Nậm Sẻ, xã Vàng San	Xã Vàng San	2,1 km	2024-2025	426-30/10/2024	1.500	1.500		-			-			1.335	1.335		
2.7	Đường giao thông ra khu sản xuất bản Xám Láng, xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	2,2 km	2024-2025	520-29/10/2024	2.100	2.100		-			-			1.870	1.870		
2.8	Kiên cố đường ra khu sản xuất tuyến Nhùng Thàng, bản Lẳng Phiếu, xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	1,02 km	2024-2025	519-29/10/2024	1.000	1.000		-			-			890	890		